

VN指数にBSCの予測

	弱気	中立	強気
2024/4/24		●	
2024/4/1~4/5	●		
Apr-24	●		

推奨戦略

- ・VNインデックスは+15.37ポイント高の1190.22で引けた。HNXインデックスは+4.51ポイント高の225.31で引けた。
- ・VNインデックスに最も寄与した銘柄はBID (+2.49ポイント)、CTG (+0.93ポイント)、SSI (+0.73ポイント)、TCB (+0.65ポイント)、VRE (+0.63ポイント)だった。
- ・VNインデックスを最も引き下げた銘柄はVIC (-0.55ポイント)、MBB (-0.13ポイント)、PGV (-0.12ポイント)、VNM (-0.1ポイント)、QCG (-0.07ポイント)だった。
- ・本日のVNインデックスの売買代金は前日比-38.13%減の13兆8,880億ドンに達した。総売買代金が15兆9,410億ドンに達した。変動幅は12.75ポイントだった。上昇には374銘柄、変わらずには59銘柄、下落には114銘柄だった。
- ・外国人投資家の動向について、HSX市場での売越額は2,391億8,000万ドンだった。最も売られたのはFUEVFNVD (3,532億8,000万ドン)、MWG (886億ドン)、VIC (635億1,000万ドン)、VHM (609億1,000万ドン)、HDB (472億4,000万ドン)だった。一方、HNX市場での買越額は717億1,000万ドンだった。

先物取引契約:

先物取引契約: 先物取引契約は株式市場と共に上昇した。

カバードワラント:

カバードワラント: 2024年4月22日には、カバードワラント市場は株式市場と共に上昇した。

サマリー

VNインデックスは高値で寄り付いた後、プラス圏でもみ合った。後場に入ると、上げ幅を拡大し、VNインデックスは+15.37ポイント高の1190.22で引けた。市場の広さがポジティブな状態に転換し、18業界うちの17業界が上昇した。そのうち、最も上昇率は証券業界だった。次は保険業界だった。外国人投資家はHSX市場で売り越したが、HNX市場で買い越した。本日、売買代金が減少したのは投資家の心理が気迷いと示した。次の数日に、投資家は慎重的に取引すべきだ。

BSC30, BSC50ポートフォリオの効率

- ・BSC30 **-0.30%**: 最も上昇した銘柄: PVS (+3.83%), PVD (+1.55%), NLG (+1.04%).
- ・BSC50 **-0.27%**. 下落した銘柄: VTP (+4.66%), DIG (+4.04%), DIG (+4.04%).

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
前日比	1.79%	2.58%	1.31%	1.06%
前週比	-3.21%	-5.68%	-3.43%	-2.76%
前月比	-3.59%	-4.75%	-2.70%	-2.14%
前四半期比	10.13%	8.43%	6.35%	6.41%

国内市場概要

	VNI	HNX	UPCOM
ポイント	1,190.22	225.31	88.02
% 1D	1.31%	2.04%	0.99%
売買代金	13,888	1,399	432
%1D	-38.13%	-45.15%	-35.90%
外国人投資家の 売買代金 (買い 越し・売り越し)	-239.18	71.71	-1.97

外人投資家による売買金額上位

購入銘柄トップ	売買代金	売却銘柄トッ	売買代金
VND	141.71	FUEVFNVD	-353.28
SSI	62.31	MWG	-88.60
VRE	50.42	VIC	-63.51
VCI	47.73	VHM	-60.91
DGW	42.00	HDB	-47.24

世界市場

		%D	%W
SPX	4,967	-0.88%	-3.05%
FTSE100	8,006	1.39%	0.50%
Eurostoxx	4,351	0.29%	-0.88%
Shanghai	3,045	-0.67%	-0.42%
Nikkei	37,460	0.99%	-4.46%

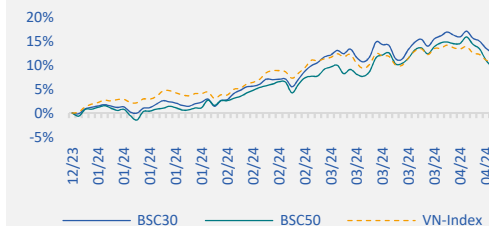
ソース: BSC総合

価値 %

貨物	価値	%
ブレンド原油	86.33	-1.10%
金価格	2,392	0.53%
為替レート		
対USD為替レート	25,485	0.05%
対EUR為替レート	27,860	0.40%
対円為替レート	168	-0.59%
金利		
国債金利 (10年間物)	2.9%	-0.04%
銀行間金利 (1か月物)	5.1%	

ソース: BSC総合

BSC30, BSC50ポートフォリオの効率



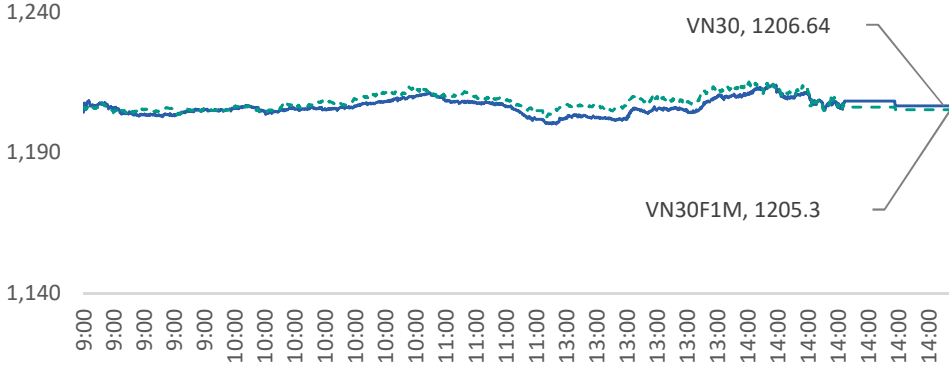
ソース: BSC総合

科目

市場のサマリー	ページ 1
市場総計	ページ 2
BSC30ポートフォリオ	ページ 3
BSC50ポートフォリオ	ページ 4
最新レポート	ページ 5
利用規約	ページ 6

THỊ TRƯỜNG HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Nguồn: BSC Research

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày (%)	KLGD	± Ngày (%)	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2409	1210.2	0.98%	133	-31.79%	19/09/2024	150
VN30F2412	1210.2	1.02%	31	-68.37%	19/12/2024	241
VN30F2406	1205.3	1.14%	276424	-19.59%	16/05/2024	24
VN30F2409	1207.5	0.96%	658	-18.87%	20/06/2024	59

Nguồn: FiinproX, BSC Research

Nhận định

- VN30 tăng 12.61 điểm lên 1206.64 điểm, biên độ dao động 20.21 điểm. Các cổ phiếu như SSI, TCB, STB, FPT và TPB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 trải qua một phiên giao dịch giằng co và đóng cửa tăng hơn 12 điểm. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.
- Các HĐTL đều tăng theo nhịp vận động của VN30.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành*	Giá CQ*	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Giá hòa vốn*	Giá thực hiện*	Giá CKCS*
CVHM2312	06/05/2024	14	1,441,000	35.34%	56.00	20	100.0%	0.00	56.10	41.45	41.45
CPOW2306	26/06/2024	65	60,300	51.35%	16.00	60	50.0%	0.00	16.12	10.65	10.65
CVRE2308	26/06/2024	65	14,600	47.92%	31.33	360	20.0%	0.01	33.13	22.40	22.40
CVHM2311	05/08/2024	105	4,200	48.49%	60.50	210	5.0%	0.01	61.55	41.45	41.45
CVIC2306	26/06/2024	65	4,500	53.10%	62.22	260	4.0%	0.00	64.30	42.00	42.00
CVNM2314	07/10/2024	168	290,000	38.31%	85.15	430	0.0%	0.03	88.52	64.00	64.00
CVRE2318	05/07/2024	74	82,700	41.42%	31.00	170	0.0%	0.01	31.68	22.40	22.40
CSTB2330	06/05/2024	14	1,898,300	23.25%	34.00	20	0.0%	0.00	34.08	27.65	27.65
CPOW2309	17/05/2024	25	76,400	36.71%	14.50	30	0.0%	0.00	14.56	10.65	10.65
CVHM2307	26/06/2024	65	12,400	52.92%	62.67	90	0.0%	0.00	63.39	41.45	41.45
CVRE2317	06/05/2024	14	485,100	34.28%	30.00	20	0.0%	0.00	30.08	22.40	22.40
CVNM2313	06/05/2024	14	4,000	28.90%	82.30	20	0.0%	0.00	82.49	64.00	64.00
CNVL2305	26/06/2024	65	3,700	39.32%	17.00	940	-5.1%	0.07	20.76	14.90	14.90
CVHM2302	24/05/2024	32	151,700	22.07%	50.00	150	-6.3%	0.01	50.60	41.45	41.45
CVRE2312	06/05/2024	14	2,600	23.66%	27.50	50	-16.7%	0.00	27.70	22.40	22.40
CVHM2315	06/05/2024	14	386,600	23.16%	50.89	20	-33.3%	0.00	51.05	41.45	41.45
CSTB2326	25/04/2024	3	2,900	19.42%	33.00	10	-50.0%	0.00	33.02	27.65	27.65
CVPB2316	06/05/2024	14	885,200	22.43%	22.36	10	-50.0%	0.00	22.40	18.30	18.30
CMWG2312	25/04/2024	3	413,700	15.29%	56.00	10	-50.0%	0.00	56.03	48.60	48.60
CMSN2315	06/05/2024	14	549,300	23.02%	82.00	30	-57.1%	0.00	82.30	66.90	66.90

Chú thích: Các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

*: Đơn vị 1,000 VND

Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

- Trong phiên giao dịch ngày 22/04/2024, các chứng quyền biến động theo đà hồi phục của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2322 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 66.67%. CFPT2313 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.39%.
- CVRE2320, CVIC2306, CVHM2307, CPOW2306, và CVHM2311 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2302, CTCB2401, CTCB2312, CFPT2309, và CTCB2309 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Nguyen Giang Anh
anhng@bsc.com.vn

Top tăng điểm VN30

	Giá	±Giá (%)	Điểm
SSI	35.10	5.72%	2.00
TCB	45.25	1.69%	1.65
STB	27.65	3.17%	1.57
FPT	110.30	1.19%	1.34
TPB	17.50	5.42%	1.19

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giảm điểm VN30

	Giá	±Giá (%)	Điểm
VIC	42.00	-1.41%	-0.64
MBB	22.60	-0.44%	-0.27
VNM	64.00	-0.31%	-0.16
VHM	41.45	-0.12%	-0.05
POW	10.65	0.47%	0.02

市場総計

VNインデックスにプラス寄与上位 5銘柄

	株価	変動率	VNインデックスに貢献したポイント	売買高 (100万株)
BID	48.35	3.62%	2.49	1.30
CTG	31.60	2.22%	0.93	7.79
SSI	33.20	5.72%	0.73	19.52
TCB	44.50	1.69%	0.65	7.07
VRE	21.30	5.16%	0.63	7.08

HNX指数にプラス寄与上位 5銘柄

	株価	変動率	VNインデックスに貢献したポイント	売買高 (100万株)
SHS	17.40	5.75%	3.30	24.25
MBS	25.60	6.64%	3.04	3.82
IDC	51.80	2.90%	1.95	1.34
CEO	17.70	3.39%	1.23	8.73
BVS	32.40	9.88%	0.97	1.48

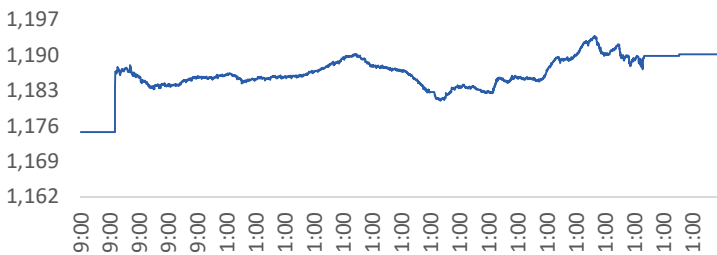
HSXの上昇率上位 5銘柄

	株価	変動率	VNインデックスに貢献したポイント	売買高 (100万株)
FTS	50.00	7.00%	0.19	2.19
TNA	5.58	6.99%	0.00	0.19
HRC	43.05	6.97%	0.02	0.00
SMA	9.06	6.95%	0.00	0.00
CTR	112.20	6.95%	0.23	0.56

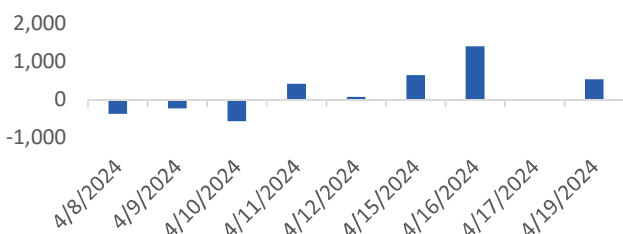
HNXの上昇率上位 5銘柄

	株価	変動率	VNインデックスに貢献したポイント	売買高 (100万株)
CTP	4.00	10.00%	0.02	0.23
KKC	6.00	10.00%	0.01	0.00
TKG	5.00	10.00%	0.01	0.12
TXM	5.00	10.00%	0.01	0.53
VLA	17.00	10.00%	0.03	0.00

図表 1
VN-インデックス 日中の動き



図表 3
自己勘定取引



ソース: FiinProX, BSC Research

VNインデックスにマイナス寄与上位 5銘柄

	株価	変動率	VNインデックスに貢献したポイント	売買高 (100万株)
VIC	42.60	-1.41%	-0.55	3.38
MBB	22.70	-0.44%	-0.13	26.81
PGV	20.25	-2.22%	-0.12	0.01
VNM	64.20	-0.31%	-0.10	2.04
QCG	17.85	-6.72%	-0.07	1.56

HNX指数にマイナス寄与上位 5銘柄

	株価	変動率	VNインデックスに貢献したポイント	売買高 (100万株)
LAS	19.60	-5.61%	-0.45	2.27
TKU	17.60	-9.66%	-0.28	0.00
CDN	27.00	-2.22%	-0.22	0.00
HVT	64.50	-6.20%	-0.16	0.00
TMB	84.00	-2.38%	-0.11	0.02

HSXの下落率上位 5銘柄

	株価	変動率	VNインデックスに貢献したポイント	売買高 (100万株)
PMG	8.00	-7.00%	-0.01	0.01
PSH	5.01	-6.99%	-0.01	8.10
MDG	12.25	-6.94%	0.00	0.00
QCG	17.85	-6.72%	-0.07	1.56
GMH	9.53	-5.56%	0.00	0.03

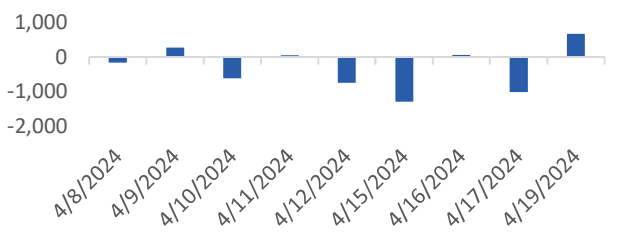
HNXの下落率上位 5銘柄

	株価	変動率	VNインデックスに貢献したポイント	売買高 (100万株)
L62	2.00	-10.00%	-0.01	0.00
MCO	18.20	-9.89%	-0.03	0.10
TMX	8.10	-9.88%	-0.02	0.00
KTS	44.80	-9.82%	-0.08	0.01
TKU	17.60	-9.66%	-0.28	0.00

図表 2
HNX-インデックス 日中の動き



図表 4
外国人投資家の取引



ソース: FiinProX, BSC Research

BSC30ポートフォリオ

銘柄	業界	前日終値 (1千 VND)	前日比 (%)	Beta	時価総額 (100USD)	売買代金(10 0万 USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	目標価格 (VND/株)	外国人保有 率	レポートの リンク
VCB	銀行	90.6	0.10%	0.7	19,936	3.6	5,910	15.3	105,000	23.5%	Link
BID	銀行	50.1	3.60%	1.1	11,244	2.6	3,772	13.3	54,578	17.3%	Link
VPB	銀行	18.3	1.10%	1.0	5,716	6.3	1,257	14.6	23,685	28.0%	Link
TCB	銀行	45.2	1.70%	1.1	6,275	12.1	5,111	8.9	-	22.5%	Link
MBB	銀行	22.6	-0.40%	1.1	4,704	15.6	3,966	5.7	24,400	23.2%	Link
STB	銀行	27.6	3.20%	1.0	2,052	14.6	4,094	6.8	31,200	22.5%	Link
CTG	銀行	32.3	2.20%	1.2	6,829	9.9	3,706	8.7	19,100	27.1%	Link
ACB	銀行	26.8	0.80%	0.8	4,098	6.7	4,131	6.5	42,500	30.0%	Link
SSI	証券	35.1	5.70%	1.3	2,086	26.9	1,529	23.0	45,900	43.2%	Link
IDC	工業団地不動産	53.3	2.90%	1.1	692	2.8	4,223	12.6	-	17.6%	Link
HPG	建材	28.0	0.70%	1.2	6,410	13.7	1,176	23.8	23,300	24.5%	Link
HSG	建材	20.2	3.30%	1.7	490	5.0	1,321	15.3	79,900	22.1%	Link
VHM	不動産	41.4	-0.10%	1.1	7,106	15.0	7,664	5.4	38,900	22.4%	Link
KDH	不動産	33.4	1.40%	1.3	1,053	4.5	895	37.4	44,100	38.0%	Link
NLG	不動産	37.1	3.10%	1.4	562	4.5	1,257	29.5	46,100	42.9%	Link
DGC	化学品	110.0	1.90%	1.5	1,645	8.9	8,163	13.5	85,000	18.9%	Link
DCM	肥料	30.6	0.30%	1.3	638	1.9	2,095	14.6	41,000	10.9%	Link
GAS	石油・ガス	75.0	0.00%	0.7	6,782	2.4	5,053	14.8	36,000	2.6%	Link
PVS	石油・ガス	38.8	1.00%	0.9	730	6.8	2,148	18.1	110,500	20.8%	
PVD	石油・ガス	29.6	1.00%	1.2	648	3.6	1,052	28.1	45,000	23.3%	Link
POW	ユーティリティ	10.6	0.50%	0.7	982	1.6	443	24.0	38,500	4.0%	Link
VHC	水産	71.4	2.70%	1.1	631	1.1	4,914	14.5	29,000	32.2%	Link
GMD	ロジスティクス	79.8	-0.20%	0.9	976	2.7	7,357	10.8	14,500	48.2%	Link
VNM	小売り	64.0	-0.30%	0.6	5,266	5.1	4,246	15.1	81,700	53.9%	Link
MSN	小売り	66.9	0.60%	1.3	3,769	7.7	293	228.6	27,700	28.2%	Link
MWG	小売り	48.6	0.80%	1.4	2,798	23.5	115	423.9	63,800	44.5%	Link
PNJ	小売り	93.4	2.10%	0.9	1,230	5.2	6,010	15.5	83,500	49.0%	Link
DGW	小売り	56.5	5.60%	1.8	372	4.0	2,121	26.6	90,900	23.4%	Link
FPT	IT	110.3	1.20%	0.8	5,515	10.4	5,091	21.7	57,000	49.0%	Link
CTR	IT	120.0	7.00%	1.1	540	2.7	4,510	26.6	108,000	10.1%	Link

BSC30ポートフォリオには、ホーチミン証券取引所(HOSE)、ハノイ証券取引所(HNX)及びUpcom市場での最大の時価総額及び最大売買代金を持つ30社が含まれている。

BSC30の中に企業は銀行、証券、消費財、小売、テクノロジー、製造、物流、電力、不動産などの多くの重要な経済セクターを代表しています。BSC30ポートフォリオは安定的な運営活動、堅調な財務、効果的な管理、強い競争性という基準を基づく、BSCの専門家により評価され、選択されており、BSC30ポートフォリオは毎四半期アップデートされる。投資家はBSC30ポートフォリオを参考し、投資することを検討するべきだ。

DANH MỤC BSC50

銘柄	業界	前日終値 (1千 VND)	前日比 (%)	Beta	時価総額 (100USD)	売買代金(1 00万 USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	外国 投資家 の保有 率	ROE (%)
HDB	銀行	22.4	0.70%	0.9	2,568	7.5	3,482	6.4	1.5	19.6%	25.4%
VIB	銀行	21.2	0.50%	1.2	2,117	4.9	3,376	6.3	1.4	20.5%	24.3%
TPB	銀行	17.5	5.40%	1.2	1,517	8.7	2,027	8.6	1.2	29.8%	13.7%
MSB	銀行	13.6	0.70%	1.2	1,067	1.9	2,322	5.8	0.9	30.0%	16.0%
EIB	銀行	17.2	4.20%	1.0	1,179	7.0	1,244	13.8	1.3	1.8%	10.1%
HCM	証券	26.5	6.60%	1.5	734	7.1	1,475	18.0	1.5	41.0%	8.3%
VCI	証券	47.2	5.00%	1.8	814	10.5	1,124	42.0	2.8	21.7%	7.1%
VND	証券	20.2	6.90%	1.6	968	17.4	1,660	12.2	1.5	22.6%	13.1%
BID	証券	50.1	3.60%	1.1	11,244	2.6	3,772	13.3	2.4	17.3%	20.3%
SHS	証券	18.4	5.70%	1.8	589	17.6	688	26.8	1.5	13.2%	5.7%
LCG	建設	11.6	3.10%	1.6	87	1.1	546	21.3	0.9	2.1%	4.6%
HUT	建設	17.0	1.20%	1.5	597	1.9	53	321.5	1.3	1.6%	0.7%
CTD	建設	62.9	3.10%	1.2	248	1.9	1,894	33.2	0.7	44.3%	2.3%
HHV	建設	12.7	1.60%	1.5	206	3.0	782	16.2	0.6	6.7%	4.2%
C4G	建設	9.7	2.10%	1.5	-	0.2	365	26.6	0.9	0.0%	4.9%
DIG	工業団地不動産	28.1	2.60%	1.9	675	20.5	195	144.3	2.2	5.2%	2.1%
CEO	工業団地不動産	18.3	3.40%	1.4	371	6.3	293	62.5	1.5	5.6%	2.4%
KBC	工業団地不動産	29.2	4.10%	1.6	881	5.1	2,646	11.0	1.1	20.8%	11.7%
VGC	工業団地不動産	49.9	1.40%	1.4	881	1.2	2,717	18.4	2.3	5.4%	12.5%
SZC	工業団地不動産	39.5	0.60%	1.2	280	1.5	1,515	26.1	2.4	3.2%	13.4%
SIP	工業団地不動産	77.7	1.60%	1.3	556	0.4	5,098	15.2	3.5	0.3%	26.9%
PHR	工業団地不動産	54.2	-1.60%	1.1	289	1.0	4,574	11.9	1.9	15.8%	18.3%
GVR	工業団地不動産	28.7	2.10%	1.6	4,520	2.9	656	43.8	2.1	0.3%	6.2%
NKG	建材	22.8	4.10%	1.7	237	5.0	446	51.2	1.1	16.0%	2.3%
BMP	化学品	106.0	0.70%	0.9	342	1.2	12,717	8.3	3.2	85.9%	39.1%
IJC	不動産	13.6	0.00%	1.5	202	0.7	1,477	9.2	0.9	5.9%	10.3%
DXG	不動産	16.0	2.60%	2.0	454	8.4	239	67.0	0.8	20.0%	1.1%
VRE	不動産	22.4	5.20%	1.2	2,004	6.2	1,940	11.5	1.3	31.0%	12.4%
PDR	不動産	26.6	1.70%	1.9	775	7.9	964	27.6	2.0	7.4%	7.2%
CSV	化学品	55.9	4.50%	1.6	97	0.8	4,732	11.8	1.7	3.7%	16.1%
DHC	化学品	38.3	0.80%	1.1	121	0.2	3,843	10.0	1.7	35.8%	17.2%
PLX	石油・ガス	34.6	0.00%	0.9	1,733	0.6	2,230	15.5	1.5	17.1%	10.7%
PLC	石油・ガス	28.0	4.50%	1.5	89	0.2	1,261	22.2	1.7	1.2%	8.4%
BSR	石油・ガス	18.2	1.10%	1.1	-	3.7	2,790	6.5	1.0	0.8%	15.6%
DRC	タイヤ	29.2	0.90%	0.7	137	0.5	2,286	12.8	1.8	13.6%	13.2%
PC1	ユーティリティ	25.4	2.00%	1.3	310	1.5	450	56.3	1.1	8.5%	4.1%
HDG	ユーティリティ	25.8	2.40%	1.3	311	1.0	2,175	11.9	1.1	22.8%	12.9%
GEX	ユーティリティ	20.1	2.00%	1.9	674	7.7	388	51.8	0.8	12.6%	4.1%
QTP	ユーティリティ	15.3	0.70%	0.6	-	0.3	1,360	11.3	1.3	1.2%	10.8%
REE	ユーティリティ	58.9	1.60%	0.9	948	2.0	5,354	11.0	1.2	49.0%	13.9%
ANV	水産	29.0	0.70%	1.4	152	1.2	294	98.5	1.4	3.0%	1.5%
PTB	水産	66.3	6.90%	0.8	175	1.3	3,851	17.2	1.6	20.9%	10.6%
PVT	ロジスティクス	24.4	0.80%	0.8	342	1.0	3,005	8.1	0.9	12.3%	14.3%
VSC	Logistics	19.9	2.60%	1.4	209	1.0	927	21.5	0.8	2.5%	6.2%
HAH	Logistics	39.6	3.90%	1.3	164	2.7	3,648	10.8	1.3	3.9%	12.1%
VTP	Logistics	70.9	2.30%	1.2	340	3.3	3,119	22.7	5.5	9.4%	25.6%
DBC	小売り	27.8	6.90%	1.7	265	12.0	103	269.0	1.4	4.5%	0.5%
FRT	小売り	145.0	2.80%	0.7	778	5.1	(2,537)	-57.2	11.5	36.2%	11.8%
QNS	小売り	45.9	0.90%	0.7	-	0.3	6,117	7.5	1.9	15.5%	27.3%
DPM	肥料	31.6	1.30%	1.2	487	1.4	1,327	23.8	1.1	10.0%	4.2%
TNG	繊維・アパレル	20.2	2.50%	1.1	90	0.7	1,917	10.5	1.2	18.6%	12.5%

BSC50ポートフォリオには、ホーチミン証券取引所(HOSE)、ハノイ証券取引所(HNX)及びUpcom市場での最大の時価総額及び最大売買代金を持つ50社が含まれている。

BSC50の中に企業は銀行、証券、消費財、小売、テクノロジー、製造、物流、電力、不動産などの多くの重要な経済セクターを代表しています。BSC50ポートフォリオは安定的な運営活動、堅調な財務、効果的な管理、強い競争性という基準を基づく、BSCの専門家により四半期に評価され、選択されており、BSC50ポートフォリオは毎四半期アップデートされる。BSC50ポートフォリオは市場の上昇傾向及び短期的な取引に適しています。

利用規約

本レポートはベトナム投資開発銀行証券株式会社(BSC)の作成によるレポートで、週間内の証券市場状況及びマクロ経済に関する分析、一般情報を提供するものです。本レポートはいかなる法人または個人の要求により作成されたレポートではありません。投資家は参考資料として本レポートの分析、評価、一般情報をご利用下さい。本レポートの情報、評価、予告などは信頼的なデータ源に基づいたものです。しかし、当社は掲載される情報の正確性に対していかなる保証もなされるものではありません。情報の使用に関して、またはその使用の結果に関して、その他の事項に関して、いかなる保証も負担いたしません。本レポートに掲載される評価や観点は現時点の考慮に基づいたものです。しかし、評価や観点は予告なしに変更されることがありますので、あらかじめご了承ください。本レポートの著作権者はベトナム投資開発銀行証券株式会社であるので、当社の書面による事前の許可なく、いかなる形式またはいかなる手段によっても、複製、再出版は著作権法、プライバシーに関する法律に違反することになります。当社の書面による事前の許可なく、いかなる形式またはいかなる手段によっても、複製、再出版または転送することを禁じます。

分析部

Trần Thăng Long

分析部長

longtt@bsc.com.vn

マクロ市場チーム

Bùi Nguyên Khoa

マクロ市場の課長

khoabn@bsc.com.vn**Nguyễn Thùy Trang**

マクロ市場チームの分析者

trangnt1@bsc.com.vn**Nguyễn Giang Anh**

マクロ市場チームの分析者

anhng@bsc.com.vn**Vũ Việt Anh**

マクロ市場チームの分析者

anhvv@bsc.com.vn**Phạm Thanh Thảo**

マクロ市場チームの分析者

thaopt1@bsc.com.vn

連絡先

ウェブサイト

<http://www.bsc.com.vn>

ホーチミン支店

President Place Tower, 8th & 9th Floor

1 区, ホーチミン市

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

本社

Thai Holding Tower, 8th & 9th Floor

210 Tran Quang Khai – Hoan Kiem – Hanoi

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

分析に向け

分析部

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

組織投資家に向け

ブローカー及び組織投資家部

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

個人投資家に向け

i-センター

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639